

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - ĐẮK LẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 31/2026/HNGĐ-ST
Ngày 08 - 5 - 2026
V/v yêu cầu ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - ĐẮK LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Quang.

2. Bà Hoàng Thị Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 70/2025/TLST- DS ngày 21 tháng 10 năm 2025, về việc: *Yêu cầu ly hôn*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Nữ Th, sinh năm 2000; căn cước công dân số 066300017905.

Địa chỉ: Số nhà 6/12 đường L, tổ dân phố H, phường B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Minh Hải Đ, sinh năm 1995; căn cước công dân số 066095007755.

Địa chỉ: Số nhà 1408 đường H, tổ dân phố H, phường B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn ngày 08/10/2025, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Nữ Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban phường Tn, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (nay là Ủy ban nhân dân

phường B, tỉnh Đắk Lắk), theo giấy chứng nhận kết hôn số 64/2023, vào ngày 07/8/2023. Sau khi chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung, xảy ra cãi vã vì bất đồng quan điểm, cuộc sống hôn nhân bế tắc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, tôi và anh Đ đã ly thân từ tháng 7/2025 cho đến nay. Đến nay mâu thuẫn đã trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể cùng chung sống nên tôi yêu cầu được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chúng tôi không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi và anh Đ không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Trần Minh Hải Đ quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các giấy báo tham gia tố tụng, tham gia phiên họp, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng anh Đ không có văn bản nêu ý kiến, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không thể tiến hành hoà giải được. Khi Toà án đưa vụ án ra xét xử đã cấp, tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, các giấy báo tham gia phiên tòa nhưng anh Đ vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi trước thời điểm xét xử vụ án đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của bị đơn.

Về giải quyết nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Nữ Th được ly hôn với anh Trần Minh Hải Đ.

Về con chung: Chị Th và anh Đ không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Th và anh Đ không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ pháp luật về yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc xét xử vắng mặt bị đơn: Anh Trần Minh Hải Đ đã được cấp, tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà, các giấy báo tham gia phiên toà những vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai không có lý do nên việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Về yêu cầu ly hôn: Chị Th và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban phường Tn, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (nay là Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Đắk Lắk), theo giấy chứng nhận kết hôn số 64/2023 vào ngày 07/8/2023. Quan hệ hôn nhân là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, xét trình bày của chị Th cho rằng quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn, chị Th và anh Đ đã ly thân từ khoảng tháng 7/2025 đến nay là có cơ sở, phù hợp với kết quả xác minh tại chính quyền địa phương. Vì vậy, có căn cứ xác định, cuộc sống hôn nhân giữa chị Th và anh Đ xảy ra mâu thuẫn là có thật và kéo dài, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị Th là có căn cứ chấp nhận, cho chị Th được ly hôn với anh Đ là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị Th và anh Đ không có con chung, chị Th không yêu cầu xem xét giải quyết là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Th và anh Đ không có tài sản chung, nợ chung, chị Th không yêu cầu nên không xem xét giải quyết là phù hợp.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn chị Nguyễn Nữ Th phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Nữ Th.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Nữ Th được ly hôn với anh Trần Minh Hải Đ.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Nữ Th và anh Trần Minh Hải Đ không có con chung nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Nữ Th và anh Trần Minh Hải Đ

không có tài sản chung, nợ chung nên chị Nguyễn Nữ Th không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Nữ Th phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002755 ngày 17/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 8 - Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 8 - Đắk Lắk;
- UBND phường B, tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ; văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Hoàng Văn Vân